

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 05 - 31 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch - Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Ban | Chủ tịch | |
| Ông Vũ Hiền | Phó Chủ tịch | |
| Ông Lê Tiến Dũng | Thành viên | |
| Ông Trần Nam Hưng | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19/04/2019) |
| Ông Trần Văn Tân | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019) |
| Ông Nguyễn Tổng Sơn | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 20/01/2020) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|--|
| Ông Lê Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Trình Thị Kim Quy | Trưởng ban | |
| Ông Đoàn Ngọc Trung | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19/04/2019) |
| Bà Phạm Thị Thanh Huệ | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An được lập ngày 16 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Phạm Minh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3666-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 72.884.912.017 | 59.259.874.988 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 14.677.094.710 | 46.471.577.670 |
| 111 1. Tiền | | 14.677.094.710 | 10.448.388.629 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 36.023.189.041 |
| 120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 45.000.000.000 | - |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 45.000.000.000 | - |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 9.169.845.949 | 9.244.043.463 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 5.924.191.668 | 7.699.601.224 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 815.234.315 | 62.885.000 |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 2.723.533.005 | 1.481.557.239 |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (293.113.039) | - |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 8 | 2.559.633.522 | 2.544.599.040 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 2.559.633.522 | 2.951.855.947 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (407.256.907) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.478.337.836 | 999.654.815 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 1.478.133.524 | 999.654.815 |
| 153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 204.312 | - |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 71.706.760.822 | 89.466.906.076 |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn | | 529.000.000 | 529.000.000 |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 529.000.000 | 529.000.000 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 64.709.573.678 | 77.354.827.691 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 57.093.372.553 | 69.331.653.286 |
| 222 - Nguyên giá | | 210.158.561.672 | 219.772.570.060 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (153.065.189.119) | (150.440.916.774) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 7.616.201.125 | 8.023.174.405 |
| 228 - Nguyên giá | | 10.891.918.998 | 10.695.298.998 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.275.717.873) | (2.672.124.593) |
| 240 IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 122.293.636 | 108.748.000 |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 122.293.636 | 108.748.000 |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 6.345.893.508 | 11.474.330.385 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 6.345.893.508 | 11.474.330.385 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 144.591.672.839 | 148.726.781.064 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 29.338.242.843 | 28.382.468.765 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 28.838.739.547 | 27.526.700.348 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 6.552.495.154 | 5.231.429.289 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 2.459.757.592 | 2.248.814.308 |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 7.544.339.044 | 8.556.208.034 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 11.138.198.864 | 11.109.855.322 |
| 319 5. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 745.828.347 | 748.621.221 |
| 322 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 398.120.546 | (368.227.826) |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 499.503.296 | 855.768.417 |
| 341 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 27 | 499.503.296 | 855.768.417 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 115.253.429.996 | 120.344.312.299 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 115.253.429.996 | 120.344.312.299 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>80.000.000.000</i> | <i>80.000.000.000</i> |
| 415 2. Cổ phiếu quỹ | | (630.000) | (630.000) |
| 418 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 21.915.004.518 | 19.949.467.125 |
| 421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 13.339.055.478 | 20.395.475.174 |
| 421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>740.101.246</i> | <i>740.101.246</i> |
| 421b <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>12.598.954.232</i> | <i>19.655.373.928</i> |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 144.591.672.839 | 148.726.781.064 |



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Lê Tiên Dung
Tổng Giám đốc


Quảng Nam, ngày 16 tháng 03 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 183.178.016.482 | 193.718.818.177 | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 183.178.016.482 | 193.718.818.177 | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 129.148.263.614 | 132.595.304.630 | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 54.029.752.868 | 61.123.513.547 | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 2.446.077.776 | 1.523.487.262 | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 51.144.234 | 285.297.726 | | |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | 234.004.111 | | |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | 16.571.966.508 | 18.059.681.661 | | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 22.477.973.077 | 18.689.371.624 | | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 17.374.746.825 | 25.612.649.798 | | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 109.947.057 | 166.930.590 | | |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | 1.683.487.488 | 714.120.309 | | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (1.573.540.431) | (547.189.719) | | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 15.801.206.394 | 25.065.460.079 | | |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26 | 3.558.517.283 | 5.583.589.613 | | |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 27 | (356.265.121) | (173.503.462) | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>12.598.954.232</u> | <u>19.655.373.928</u> | | |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 12.598.954.232 | 19.655.373.928 | | |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 1.465 | 2.286 | | |


Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Lê Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 15.801.206.394 | 25.065.460.079 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 10.611.417.772 | 12.034.305.782 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (114.143.868) | 407.256.907 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 759.910 | (6.641.149) |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | (373.085.157) | (1.068.814.782) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | - | 234.004.111 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 25.926.155.051 | 36.665.570.948 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | 336.150.842 | 1.794.496.115 |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | 392.222.425 | (118.612.361) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 872.930.613 | 1.119.193.639 |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | 4.601.958.168 | 5.632.741.642 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | - | (293.544.653) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (4.456.671.970) | (5.277.714.465) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (603.616.683) | (1.006.060.260) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 27.069.128.446 | 38.516.070.605 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (713.705.636) | (652.748.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 1.403.645.405 | 5.454.545 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (45.000.000.000) | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.767.165.314 | 1.237.509.711 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (42.542.894.917) | 590.216.256 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | - | 5.300.000.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | - | (13.417.214.311) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (16.319.871.480) | (11.799.914.950) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (16.319.871.480) | (19.917.129.261) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (31.793.637.951) | 19.189.157.600 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 46.471.577.670 | 27.281.002.826 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (845.009) | 1.417.244 |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>14.677.094.710</u> | <u>46.471.577.670</u> |

Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiếp Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 16 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND, tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Dịch vụ bán vé máy bay.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------|---|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An | Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam | 100% | 100% | Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; Dịch vụ đại lý bán vé máy bay |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An (Công ty con) do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 . Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |
| - Cây lâu năm | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03-05 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí của công ty là các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 510.691.662 | 1.157.847.136 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.071.876.288 | 9.267.853.384 |
| Tiền đang chuyển | 94.526.760 | 22.688.109 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 36.023.189.041 |
| | 14.677.094.710 | 46.471.577.670 |

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,9%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hotelbeds | 518.018.721 | - | 390.866.777 | - |
| - Exotissimo Travel (SG) | 287.648.600 | - | 1.237.961.740 | - |
| - Travel Indochina | 515.620.700 | - | 183.675.900 | - |
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Đà Nẵng | 451.667.560 | - | 242.832.040 | - |
| - Phải thu các khách hàng khác | 4.151.236.087 | - | 5.644.264.767 | - |
| | 5.924.191.668 | - | 7.699.601.224 | - |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty CP Toyota Thăng Long | 335.500.000 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 479.734.315 | - | 62.885.000 | - |
| | 815.234.315 | - | 62.885.000 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu đại lý vé máy bay | 427.646.263 | - | 337.043.926 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 693.109.589 | - | 137.838.910 | - |
| - Tạm ứng | 16.380.000 | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ (*) | 1.190.248.000 | - | 690.248.000 | - |
| - Phải thu khác | 396.149.153 | (293.113.039) | 316.426.403 | - |
| | 2.723.533.005 | (293.113.039) | 1.481.557.239 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 529.000.000 | - | 529.000.000 | - |
| | 529.000.000 | - | 529.000.000 | - |

(*) Chi tiết các khoản ký quỹ ngắn hạn như sau:

| | Số tiền |
|---|----------------------|
| | VND |
| - Khoản ký quỹ của Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An (Công ty con) để thực hiện bảo lãnh theo hợp đồng chỉ định đại lý hành khách giữa Công ty và Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Trung. | 600.000.000 |
| - Khoản ký quỹ của Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An cho hoạt động kinh doanh lữ hành quốc tế. | 500.000.000 |
| - Các khoản ký quỹ khác | 90.248.000 |
| | 1.190.248.000 |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 704.334.486 | - | 659.277.646 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.192.645.404 | - | 1.576.565.077 | (407.256.907) |
| - Hàng hóa | 662.653.632 | - | 716.013.224 | - |
| | 2.559.633.522 | - | 2.951.855.947 | (407.256.907) |

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu năm | 7.363.944.364 | 3.331.354.634 | 10.695.298.998 |
| Mua trong năm | - | 196.620.000 | 196.620.000 |
| Số dư cuối năm | 7.363.944.364 | 3.527.974.634 | 10.891.918.998 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 601.890.655 | 2.070.233.938 | 2.672.124.593 |
| Khấu hao trong năm | - | 603.593.280 | 603.593.280 |
| Số dư cuối năm | 601.890.655 | 2.673.827.218 | 3.275.717.873 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.762.053.709 | 1.261.120.696 | 8.023.174.405 |
| Tại ngày cuối năm | 6.762.053.709 | 854.147.416 | 7.616.201.125 |

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại khối Thanh Tây - phường Cẩm Châu - thành phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m² trong đó diện tích 200m² đất ở lâu dài và 1.601m² đất thương mại dịch vụ có thời hạn đến 18/05/2053, nguyên giá: 5.574.180.000 VND
- Quyền sử dụng đất của lô đất tại thôn Trà Quế - xã Cẩm Hà - thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam với diện tích 375 m², nguyên giá 1.789.764.364 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 380.000.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê văn phòng | 68.644.800 | 57.272.728 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 178.504.807 | 275.358.210 |
| - Chi phí sửa chữa | 13.200.000 | 12.600.000 |
| - Chi phí bảo trì phần mềm | 305.190.000 | - |
| - Chi phí bảo hiểm | 250.617.280 | 113.096.907 |
| - Các khoản khác | 661.976.637 | 541.326.970 |
| | 1.478.133.524 | 999.654.815 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 3.147.024.896 | 5.852.893.131 |
| - Chi phí bảo trì sửa chữa | 2.278.126.368 | 3.914.567.999 |
| - Chi phí thuê tư vấn | - | 107.185.605 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 97.666.657 | 123.666.655 |
| - Phí bảo trì phần mềm | 20.890.000 | 477.879.706 |
| - Các khoản khác | 802.185.587 | 998.137.289 |
| | 6.345.893.508 | 11.474.330.385 |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Melia Hotels International S.A | 1.281.268.815 | 1.281.268.815 | - | - |
| - Công ty TNHH Smile Solution | 305.190.000 | 305.190.000 | 305.190.000 | 305.190.000 |
| - Phải trả người bán khác | 4.966.036.339 | 4.966.036.339 | 4.926.239.289 | 4.926.239.289 |
| | 6.552.495.154 | 6.552.495.154 | 5.231.429.289 | 5.231.429.289 |

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Mỹ Nhung | 571.000.000 | - |
| - The New Zealand Baptist Missionary Society | 234.571.070 | - |
| - Secret Escapes | 23.004.482 | 539.807.300 |
| - Các khoản khác | 1.631.182.040 | 1.709.007.008 |
| | 2.459.757.592 | 2.248.814.308 |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| - Thuế TNCN thu hộ | 171.271.753 | 189.624.553 |
| - Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | 176.933.264 | 330.304.744 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 397.623.330 | 228.691.924 |
| | 745.828.347 | 748.621.221 |
| Trong đó, Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33). | 176.933.264 | 330.304.744 |

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | Tỷ lệ | 01/01/2019 | Tỷ lệ |
|------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Văn phòng Tỉnh uỷ Quảng Nam | 45.202.380.000 | 56,50 | 45.202.380.000 | 56,50 |
| - Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A | 13.594.750.000 | 16,99 | 13.594.750.000 | 16,99 |
| - Công ty CP Chứng khoán VNDirect | 9.644.810.000 | 12,06 | 9.644.810.000 | 12,06 |
| - Các cổ đông khác | 11.558.060.000 | 14,45 | 11.558.060.000 | 14,45 |
| | 80.000.000.000 | 100,00 | 80.000.000.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | - | 1.000.000.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i> | 16.319.871.480 | 10.799.914.950 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 16.319.871.480 | 10.799.914.950 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | 16.319.871.480 | 11.799.914.950 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 16.319.871.480 | 11.799.914.950 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 63 | 63 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 63 | 63 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.999.937 | 7.999.937 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 7.999.937 | 7.999.937 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 21.915.004.518 | 19.949.467.125 |

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không huỷ ngang tại các vị trí sau:

- Tuyến đường Âu Cơ, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Lăng du lịch biển Cửa Đại; diện tích thuê 14.300,6 m²; thời gian thuê từ 02/08/2000 đến 02/08/2030.
- Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng khách sạn Hội An; diện tích thuê 16.340,5 m²; thời gian thuê từ 01/01/1996 đến 01/01/2041.
- Thôn Hạ Thanh, xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh; diện tích thuê 8.246,3 m²; thời gian thuê từ 13/05/2015 đến 13/05/2065.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | Ký hiệu | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------|---------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 19.989,40 | 33.900,28 |
| - Đồng tiền chung Châu Âu | EUR | 70,00 | 1.450,00 |
| - Đô la Hồng Kông | HKD | - | 1.020,00 |
| - Yên Nhật Bản | JPY | 25.000,00 | 147.000,00 |
| - Bảng Anh | GBP | - | 1.240,00 |
| - Đô la Úc | AUD | 55,00 | 900,00 |
| - Bạc Thái Lan | THB | - | 100,00 |
| - Đô la Canada | CAD | - | 450,00 |
| - Won Hàn Quốc | KRW | - | 8.000,00 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số tiền VND | Thời gian xử lý | Nguyên nhân |
|-------------------------------|--------------------|-----------------|----------------------------|
| - Công ty TNHH Tân Đông An | 97.956.000 | 31/03/2018 | Không còn khả năng thu hồi |
| - Công ty Cổ phần Đất Mỹ Kế | 70.194.340 | 31/03/2018 | Không còn khả năng thu hồi |
| - Công ty TNHH Chia Khóa Việt | 24.010.000 | 31/03/2018 | Không còn khả năng thu hồi |
| | 192.160.340 | | |

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn | 145.345.814.450 | 156.755.664.775 |
| Doanh thu dịch vụ lữ hành, du lịch | 30.995.519.294 | 29.589.868.290 |
| Doanh thu khác | 6.836.682.738 | 7.373.285.112 |
| | 183.178.016.482 | 193.718.818.177 |

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn | 96.671.344.736 | 100.333.215.623 |
| Giá vốn dịch vụ lữ hành, du lịch | 27.929.817.237 | 25.404.660.822 |
| Giá vốn khác | 4.547.101.641 | 6.857.428.185 |
| | 129.148.263.614 | 132.595.304.630 |

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 2.322.435.993 | 1.271.987.510 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán | 123.641.783 | 244.858.603 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính | - | 6.641.149 |
| | 2.446.077.776 | 1.523.487.262 |

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | - | 234.004.111 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán | 50.384.324 | 51.293.615 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm | 759.910 | - |
| | 51.144.234 | 285.297.726 |

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 68.895.389 | 189.461.021 |
| Chi phí nhân công | 3.298.202.642 | 3.395.656.845 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.109.636.618 | 14.416.388.339 |
| Chi phí khác bằng tiền | 95.231.859 | 58.175.456 |
| | 16.571.966.508 | 18.059.681.661 |

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 548.938.973 | 622.558.444 |
| Chi phí nhân công | 15.134.713.348 | 12.311.997.341 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 691.736.868 | 669.576.580 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 49.716.667 | 16.997.000 |
| Chi phí dự phòng | 293.113.039 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.931.152.138 | 3.578.851.454 |
| Chi phí khác bằng tiền | 828.602.044 | 1.489.390.805 |
| | 22.477.973.077 | 18.689.371.624 |

24 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định | - | 5.454.545 |
| Thu nhập từ thanh lý Công cụ dụng cụ | - | 42.500.000 |
| Thu nhập khác | 109.947.057 | 118.976.045 |
| | 109.947.057 | 166.930.590 |

25 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định | 1.951.444.614 | - |
| Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ thanh lý | - | 69.455.884 |
| Các khoản bị phạt | 3.721.356 | 11.474.423 |
| Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | (407.256.907) | 407.256.907 |
| Chi phí khác | 135.578.425 | 225.933.095 |
| | 1.683.487.488 | 714.120.309 |

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 15.801.206.394 | 25.065.460.079 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.790.241.390 | 2.189.540.913 |
| - Chi phí lương HĐQT và BKS không chuyên trách | 601.754.386 | 894.035.083 |
| - Chênh lệch tỷ giá năm trước | 6.641.149 | 4.257.190 |
| - Chênh lệch tỷ giá năm nay | 759.910 | - |
| - Chênh lệch phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ và công cụ dụng cụ | 1.781.325.605 | 867.517.310 |
| - Các khoản chi phí không được trừ khác | 8.155.875 | 423.731.330 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (407.256.907) | (6.641.149) |
| - Chênh lệch tỷ giá cuối năm | - | (6.641.149) |
| - Hoàn nhập dự phòng Giảm giá hàng tồn kho đã trích năm 2018 | (407.256.907) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 17.792.586.412 | 27.248.359.843 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 3.558.517.283 | 5.449.671.970 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | - | 133.917.643 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.849.671.970 | 1.543.796.822 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (4.456.671.970) | (5.277.714.465) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 951.517.283 | 1.849.671.970 |

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 499.503.296 | 855.768.417 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 499.503.296 | 855.768.417 |

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (356.265.121) | (173.503.462) |
| | (356.265.121) | (173.503.462) |

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 12.598.954.232 | 19.655.373.928 |
| Các khoản điều chỉnh: | (881.926.796) | (1.369.965.055) |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ Lợi nhuận sau thuế (*)</i> | (881.926.796) | (1.369.965.055) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 11.717.027.436 | 18.285.408.873 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 7.999.937 | 7.999.937 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.465 | 2.286 |

(*) Theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 20/04/2019, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ở mức 7% Lợi nhuận sau thuế năm 2019.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.175.644.083 | 31.444.157.812 |
| Chi phí nhân công | 62.289.909.637 | 56.964.644.727 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 10.607.772.772 | 12.034.305.783 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 60.511.953.044 | 60.507.080.069 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.612.923.663 | 8.394.169.524 |
| | 168.198.203.199 | 169.344.357.915 |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.677.094.710 | - | 14.677.094.710 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8.354.611.634 | 529.000.000 | 8.883.611.634 |
| Các khoản cho vay | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 |
| | 68.031.706.344 | 529.000.000 | 68.560.706.344 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.471.577.670 | - | 46.471.577.670 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9.181.158.463 | 529.000.000 | 9.710.158.463 |
| | 55.652.736.133 | 529.000.000 | 56.181.736.133 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND |
|-----------------------------------|------------------------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.298.323.501 |
| | 7.298.323.501 |
| Tại ngày 01/01/2019 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.980.050.510 |
| | 5.980.050.510 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 04.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| Mối quan hệ | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | | |
| Các thành viên điều hành Công ty | | |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 176.933.264 | 330.304.744 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc | 1.058.308.753 | 963.750.829 |
| - Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 2.018.706.716 | 1.979.307.757 |

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 | | Năm 2019 | | 31/12/2019 | |
|--|-------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.017.794.068 | 12.397.129.140 | 12.558.925.186 | - | 855.998.022 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | 32.205.721 | 528.438.897 | 532.847.877 | - | 27.796.741 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 1.849.671.970 | 3.558.517.283 | 4.456.671.970 | - | 951.517.283 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | - | 62.268.714 | 1.541.171.065 | 1.490.147.289 | 204.312 | 113.496.802 |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 2.251.395.063 | 2.251.395.063 | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | 20.087.561 | 1.219.936.929 | 1.218.674.294 | - | 21.350.196 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 5.574.180.000 | 8.155.875 | 8.155.875 | - | 5.574.180.000 |
| | - | 8.556.208.034 | 21.504.744.252 | 22.516.817.554 | 204.312 | 7.544.339.044 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---|-------------------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 80.000.000.000 | (630.000) | 19.949.467.125 | 11.694.300.324 | 111.643.137.449 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 19.655.373.928 | 19.655.373.928 |
| Tăng do điều chỉnh lại khung khấu hao theo Thông tư 45/2013Tăng khác | - | - | - | 635.342.891 | 635.342.891 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (11.589.541.969) | (11.589.541.969) |
| Số dư cuối năm trước | 80.000.000.000 | (630.000) | 19.949.467.125 | 20.395.475.174 | 120.344.312.299 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 12.598.954.232 | 12.598.954.232 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 1.965.537.393 | (19.655.373.928) | (17.689.836.535) |
| Số dư cuối năm nay | 80.000.000.000 | (630.000) | 21.915.004.518 | 13.339.055.478 | 115.253.429.996 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|------------|-----------------------|
| - Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2018 | | 19.655.373.928 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | 10% | 1.965.537.393 |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 7% | 1.369.965.055 |
| - Chi trả cổ tức (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.040 VND) | 83% | 16.319.871.480 |
| | | 19.655.373.928 |

Phụ lục 04 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Nhà hàng, khách sạn VND | Lữ hành, du lịch VND | Tổng cộng các bộ phận VND | Loại trừ VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|--|----------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 152.563.517.612 | 32.264.578.379 | 184.828.095.991 | (1.650.079.509) | 183.178.016.482 |
| Giá vốn hàng bán | 102.357.150.650 | 27.894.744.053 | 130.251.894.703 | (1.103.631.089) | 129.148.263.614 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 50.206.366.962 | 4.369.834.326 | 54.576.201.288 | (546.448.420) | 54.029.752.868 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | 551.540.000 | 196.620.000 | 748.160.000 | - | 748.160.000 |
| Tài sản bộ phận | 140.561.572.549 | 14.544.057.861 | 155.105.630.410 | (10.513.957.571) | 144.591.672.839 |
| Tổng tài sản | 140.561.572.549 | 14.544.057.861 | 155.105.630.410 | (10.513.957.571) | 144.591.672.839 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 26.939.773.670 | 2.319.274.861 | 29.259.048.531 | 79.194.312 | 29.338.242.843 |
| Tổng nợ phải trả | 26.939.773.670 | 2.319.274.861 | 29.259.048.531 | 79.194.312 | 29.338.242.843 |

